TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 24/04/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.328.494	1.92%	374.946.002	
2	AAM	49%	6.049.741	86.964	0.70%	5.962.777	
3	AAT	50%	31.900.744	260.583	0.41%	31.640.161	
4	ABR	100%	20.000.000	9.776.900	48.88%	10.223.100	
5	ABS	0%	0	1.489	0%	-1.489	
6	ABT	49%	7.049.731	244.662	1.7%	6.805.069	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.309.003	7.91%	43.140.993	
9	ACG	50%	67.923.061	52.281.369	38.49%	15.641.692	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.414.831	2.82%	18.418.045	
11	ADG	65%	13.897.338	10.064.221	47.07%	3.833.117	
12	ADS	50%	21.889.517	90.120	0.21%	21.799.397	
13	AGG	50%	62.559.184	6.097.034	4.87%	56.462.150	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	100%	215.391.309	648.156	0.30%	214.743.153	
16	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
17	ANV	49%	65.434.416	9.105.547	6.82%	56.328.869	
18	APC	49%	9.859.483	3.062.225	15.22%	6.797.258	
19	APG	100%	146.306.612	989.977	0.68%	145.316.635	
20	APH	100%	243.884.268	68.266.165	27.99%	175.618.103	
21	ASG	30%	22.696.167	643.328	0.85%	22.052.839	
22	ASM	49%	164.898.108	7.120.267	2.12%	157.777.841	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	20.166.168	44.81%	1.883.832	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	328.494	0.23%	71.431.506	
27	BBC	50%	9.376.343	156.842	0.84%	9.219.501	
28	BCE	49%	17.150.000	476.917	1.36%	16.673.083	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	10.748.139	2.01%	255.985.672	
30	BCM	49%	507.150.000	28.912.535	2.79%	478.237.465	
31	BFC	49%	28.012.316	2.495.390	4.37%	25.516.926	
32	BHN	49%	113.582.000	40.775.590	17.59%	72.806.410	
33	BIC	49%	57.465.678	55.524.761	47.35%	1.940.917	
34	BID	30%	1.517.557.144	871.418.500	17.23%	646.138.644	
35	BKG	50%	34.099.991	104.180	0.15%	33.995.811	
36	BMC	49%	6.072.388	765.394	6.18%	5.306.994	
37	BMI	49%	53.715.752	37.285.728	34.01%	16.430.024	
38	BMP	100%	81.860.938	69.152.806	84.48%	12.708.132	
39	BRC	50%	6.187.498	78.720	0.64%	6.108.778	
40	BSI	100%	187.800.120	69.405.917	36.96%	118.394.203	
41	BTP	49%	29.637.944	5.705.340	9.43%	23.932.604	
42	BTT	49%	6.615.000	665.343	4.93%	5.949.657	
43	BVH	49%	363.738.154	203.287.764	27.39%	160.450.390	
44	BWE	49%	94.530.800	35.424.223	18.36%	59.106.577	
45	C32	49%	7.364.771	674.523	4.49%	6.690.248	
46	C47	0%	0	12.699	0.05%	-12.699	
47	CACB2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
48	CACB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
49	CAV	49%	28.224.000	129.844	0.23%	28.094.156	
50	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
51	CCL	50%	26.599.789	485.299	0.91%	26.114.490	
52	CDC	49%	10.774.470	532.249	2.42%	10.242.221	
53	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
54	CFPT2212	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
55	CFPT2213	100%	10.000.000	5.500	0.06%	9.994.500	
56	CFPT2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
57	CFPT2301	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
58	CFPT2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
59	CFPT2303	100%	8.000.000	10.000	0.13%	7.990.000	
60	CHP	0%	0	5.610.956	3.82%	-5.610.956	
61	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
62	CHPG2225	100%	18.000.000	10.000	0.06%	17.990.000	
63	CHPG2226	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
64	CHPG2227	100%	15.000.000	60.400	0.40%	14.939.600	
65	CHPG2301	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
66	CHPG2302	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2303	100%	3.000.000	1.000	0.03%	2.999.000	
68	CHPG2304	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
69	CHPG2305	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
70	CHPG2306	100%	12.000.000	67.400	0.56%	11.932.600	
71	CIG	49%	15.454.574	33.013	0.10%	15.421.561	
72	CII	49%	139.169.561	27.729.195	9.76%	111.440.366	
73	CKG	0%	0	32.561	0.03%	-32.561	
74	CLC	49%	12.841.715	636.571	2.43%	12.205.144	
75	CLL	49%	16.660.000	2.703.461	7.95%	13.956.539	
76	CLW	49%	6.370.000	632.390	4.86%	5.737.610	
77	CMBB2211	100%	19.000.000	500.000	2.63%	18.500.000	
78	CMBB2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
79	CMBB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
80	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
81	CMBB2301	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
82	CMBB2302	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
83	CMBB2303	100%	4.000.000	45.000	1.13%	3.955.000	
84	CMG	50%	75.298.016	64.548.817	42.86%	10.749.199	
85	CMSN2214	100%	3.000.000	15.000	0.50%	2.985.000	
86	CMSN2215	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
87	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
88	CMWG2213	100%	9.000.000	35.000	0.39%	8.965.000	
89	CMWG2214	100%	7.000.000	10.000	0.14%	6.990.000	
90	CMWG2215	100%	7.000.000	50.000	0.71%	6.950.000	
91	CMWG2301	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
92	CMWG2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
93	CMX	50%	50.949.495	14.812.491	14.54%	36.137.004	
94	CNG	49%	13.230.000	2.906.633	10.77%	10.323.367	
95	COM	49%	6.919.107	49.360	0.35%	6.869.747	
96	CPOW2210	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
97	CRC	50%	15.000.000	107.370	0.36%	14.892.630	
98	CRE	50%	231.839.267	4.928.969	1.06%	226.910.298	
99	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
100	CSM	50%	51.813.233	762.444	0.74%	51.050.789	
101	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
102	CSTB2224	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
103	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
104	CSTB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CSTB2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
106	CSTB2303	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
107	CSV	50%	22.100.000	1.654.544	3.74%	20.445.456	
108	CTCB2212	100%	11.000.000	1.615.000	14.68%	9.385.000	
109	CTCB2214	100%	4.500.000	50.000	1.11%	4.450.000	
110	CTCB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
111	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
112	CTCB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
113	CTD	49%	38.627.092	38.723.201	49.12%	-96.109	
114	CTF	49%	37.248.595	717.284	0.94%	36.531.311	
115	CTG	30%	1.441.725.182	1.347.815.149	28.05%	93.910.033	
116	CTI	49%	30.869.998	473.835	0.75%	30.396.163	
117	CTPB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
118	CTR	49%	56.049.080	12.573.030	10.99%	43.476.050	
119	CTS	49%	72.881.772	1.686.660	1.13%	71.195.112	
120	CVHM2216	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
121	CVHM2218	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
122	CVHM2219	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
123	CVHM2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
124	CVIB2201	100%	7.000.000	2.500	0.04%	6.997.500	
125	CVIB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
126	CVNM2211	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
127	CVNM2212	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
128	CVPB2212	100%	13.000.000	299.000	2.3%	12.701.000	
129	CVPB2214	100%	10.000.000	200	0%	9.999.800	
130	CVPB2301	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
131	CVPB2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
132	CVRE2216	100%	11.000.000	500	0%	10.999.500	
133	CVRE2219	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
134	CVRE2220	100%	7.000.000	3.000	0.04%	6.997.000	
135	CVRE2221	100%	7.000.000	6.000	0.09%	6.994.000	
136	CVRE2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
137	CVT	50%	18.345.443	169.913	0.46%	18.175.530	
138	D2D	50%	15.152.379	937.036	3.09%	14.215.343	
139	DAG	49%	29.186.414	155.257	0.26%	29.031.157	
140	DAH	0%	0	109.505	0.13%	-109.505	
141	DAT	0%	0	10.937	0.02%	-10.937	
142	DBC	49%	118.580.910	13.942.698	5.76%	104.638.212	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	DBD	100%	74.883.559	6.913.506	9.23%	67.970.053	
144	DBT	0%	0	426.554	2.73%	-426.554	
145	DC4	50%	26.249.861	54.505	0.10%	26.195.356	
146	DCL	0%	0	963.111	1.32%	-963.111	
147	DCM	49%	259.406.000	54.516.725	10.3%	204.889.275	
148	DGC	49%	186.091.850	59.191.366	15.59%	126.900.484	
149	DGW	49%	79.982.672	36.663.997	22.46%	43.318.675	
150	DHA	49%	7.408.773	2.850.916	18.86%	4.557.857	
151	DHC	49%	39.441.593	28.447.941	35.34%	10.993.652	
152	DHG	100%	130.746.071	71.030.141	54.33%	59.715.930	
153	DHM	0%	0	42.339	0.13%	-42.339	
154	DIG	49%	298.827.477	35.337.346	5.79%	263.490.131	
155	DLG	49%	146.661.762	4.252.006	1.42%	142.409.756	
156	DMC	100%	34.727.465	19.310.618	55.61%	15.416.847	
157	DPG	49%	30.869.781	1.049.605	1.67%	29.820.176	
158	DPM	49%	191.786.000	70.063.206	17.9%	121.722.794	
159	DPR	50%	21.721.483	1.061.769	2.44%	20.659.714	
160	DQC	49%	16.836.113	264.908	0.77%	16.571.205	
161	DRC	49%	58.208.376	9.869.130	8.31%	48.339.246	
162	DRH	50%	62.176.933	749.606	0.60%	61.427.327	
163	DRL	0%	0	290.533	3.06%	-290.533	
164	DSN	49%	5.920.674	2.765.426	22.89%	3.155.248	
165	DTA	49%	8.849.317	37.266	0.21%	8.812.051	
166	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
167	DTT	49%	3.994.391	18.754	0.23%	3.975.637	
168	DVP	49%	19.600.000	4.907.011	12.27%	14.692.989	
169	DXG	50%	305.889.501	122.975.675	20.1%	182.913.826	
170	DXS	50%	226.561.188	85.921.757	18.96%	140.639.431	
171	DXV	49%	4.851.000	65.950	0.67%	4.785.050	
172	E1VFVN30	100%	459.900.000	425.693.513	92.56%	34.206.487	
173	EIB	29.97043%	443.983.406	126.534.919	8.54%	317.448.487	
174	ELC	49%	28.801.633	2.209.559	3.76%	26.592.074	
175	EMC	0%	0	26.520	0.17%	-26.520	
176	EVE	100%	41.979.773	28.683.982	68.33%	13.295.791	
177	EVF	50%	175.532.015	335.334	0.10%	175.196.681	
178	EVG	49%	105.472.419	559.472	0.26%	104.912.947	
179	FCM	49%	22.098.984	1.304.293	2.89%	20.794.691	
180	FCN	50%	78.719.502	52.174.302	33.14%	26.545.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
182	FIR	50%	26.768.930	491.326	0.92%	26.277.604	
183	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
184	FMC	50%	32.694.444	20.442.331	31.26%	12.252.113	
185	FPT	49%	537.543.020	537.541.955	49%	1.065	
186	FRT	49%	58.051.542	34.586.547	29.19%	23.464.995	
187	FTS	100%	195.059.951	48.994.840	25.12%	146.065.111	
188	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
189	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
190	FUCVREIT	49%	2.450.000	98.230	1.96%	2.351.770	
191	FUEDCMID	100%	9.400.000	8.486.525	90.28%	913.475	
192	FUEFCV50	100%	6.000.000	100.000	1.67%	5.900.000	
193	FUEIP100	100%	5.700.000	76.400	1.34%	5.623.600	
194	FUEKIV30	100%	44.000.000	36.583.100	83.14%	7.416.900	
195	FUEKIVFS	100%	7.700.000	6.877.700	89.32%	822.300	
196	FUEMAV30	100%	27.600.000	23.301.637	84.43%	4.298.363	
197	FUEMAVND	100%	8.300.000	8.282.400	99.79%	17.600	
198	FUESSV30	100%	7.100.000	2.160.030	30.42%	4.939.970	
199	FUESSV50	100%	8.800.000	5.030.785	57.17%	3.769.215	
200	FUESSVFL	100%	240.100.000	233.079.690	97.08%	7.020.310	
201	FUEVFVND	100%	816.500.000	789.358.141	96.68%	27.141.859	
202	FUEVN100	100%	18.500.000	3.016.489	16.31%	15.483.511	
203	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
204	GAS	49%	937.835.500	57.566.099	3.01%	880.269.401	
205	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
206	GDT	50%	10.841.708	4.682.327	21.59%	6.159.381	
207	GEG	50%	193.068.451	179.291.317	46.43%	13.777.134	
208	GEX	50%	425.747.896	102.761.564	12.07%	322.986.332	
209	GIL	50%	35.000.000	1.775.594	2.54%	33.224.406	
210	GMC	49%	16.170.126	2.610.961	7.91%	13.559.165	
211	GMD	49%	147.675.198	144.701.128	48.01%	2.974.070	
212	GMH	50%	8.250.000	22.500	0.14%	8.227.500	
213	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
214	GTA	49%	5.096.000	32.291	0.31%	5.063.709	
215	GVR	13%	520.000.000	20.037.386	0.50%	499.962.614	
216	HAG	49%	454.459.294	25.935.206	2.8%	428.524.088	
217	HAH	49%	34.468.886	6.078.095	8.64%	28.390.791	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
218	HAP	49%	54.437.908	3.019.215	2.72%	51.418.693	
219	HAR	49%	49.661.549	140.171	0.14%	49.521.378	
220	HAS	49%	3.920.000	1.343.225	16.79%	2.576.775	
221	HAX	50%	35.971.717	9.673.800	13.45%	26.297.917	
222	HBC	50%	137.066.635	43.170.039	15.75%	93.896.596	
223	HCD	49%	15.479.002	25.320	0.08%	15.453.682	
224	HCM	49%	224.445.659	214.980.297	46.93%	9.465.362	
225	HDB	20%	506.068.584	492.735.316	19.47%	13.333.268	
226	HDC	49%	52.961.989	1.564.646	1.45%	51.397.343	
227	HDG	50%	122.302.949	50.810.062	20.77%	71.492.887	
228	HHP	49%	30.391.666	3.944.571	6.36%	26.447.095	
229	HHS	50%	160.724.076	4.254.719	1.32%	156.469.357	
230	HHV	49%	150.824.180	10.765.496	3.5%	140.058.684	
231	HID	49%	37.614.865	408.670	0.53%	37.206.195	
232	HII	50%	36.831.508	334.643	0.45%	36.496.865	
233	HMC	0%	0	231.570	0.85%	-231.570	
234	HNG	50%	554.276.947	30.678.570	2.77%	523.598.377	
235	HOT	0%	0	2.320	0.03%	-2.320	
236	HPG	49%	2.849.244.993	1.377.988.772	23.7%	1.471.256.221	
237	HPX	49%	149.042.604	900.877	0.30%	148.141.727	
238	HQC	49%	233.534.000	2.635.687	0.55%	230.898.313	
239	HRC	0%	0	185.779	0.62%	-185.779	
240	HSG	49%	293.046.943	101.274.716	16.93%	191.772.227	
241	HSL	49%	17.337.918	533.948	1.51%	16.803.970	
242	HT1	49%	186.979.056	13.587.812	3.56%	173.391.244	
243	HTI	50%	12.474.600	5.634.740	22.58%	6.839.860	
244	HTL	49%	5.880.000	4.675.819	38.97%	1.204.181	
245	HTN	49%	43.667.041	779.161	0.87%	42.887.880	
246	HTV	49%	6.420.960	1.364.983	10.42%	5.055.977	
247	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
248	HU3	49%	4.899.972	403.090	4.03%	4.496.882	
249	HUB	0%	0	304.108	1.33%	-304.108	
250	HVH	49%	18.105.497	373.734	1.01%	17.731.763	
251	HVN	30%	664.318.252	131.130.148	5.92%	533.188.104	
252	HVX	47.153%	19.580.401	353.500	0.85%	19.226.901	
253	IBC	31%	25.776.704	467.960	0.56%	25.308.744	
254	ICT	100%	32.185.000	142.672	0.44%	32.042.328	
255	IDI	49%	111.545.857	1.462.277	0.64%	110.083.580	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
256	IJC	49%	123.397.929	14.834.418	5.89%	108.563.511	
257	ILB	49%	12.006.100	558.400	2.28%	11.447.700	
258	IMP	75%	50.029.027	33.130.213	49.67%	16.898.814	
259	ITA	49%	459.847.167	6.745.197	0.72%	453.101.970	
260	ITC	0%	0	311.343	0.32%	-311.343	
261	ITD	49%	12.021.459	358.251	1.46%	11.663.208	
262	JVC	49%	55.125.083	1.141.937	1.02%	53.983.146	
263	KBC	49%	376.126.331	152.012.816	19.8%	224.113.515	
264	KDC	50%	139.870.678	65.986.430	23.59%	73.884.248	
265	KDH	50%	358.414.997	260.710.456	36.37%	97.704.541	
266	KHG	49%	220.223.250	3.047.770	0.68%	217.175.480	
267	KHP	0%	0	1.164.086	1.93%	-1.164.086	
268	KMR	100%	56.881.443	35.602.542	62.59%	21.278.901	
269	KOS	49%	106.075.854	569.613	0.26%	105.506.241	
270	KPF	49%	29.824.948	1.874.551	3.08%	27.950.397	
271	KSB	49%	37.549.288	6.274.987	8.19%	31.274.301	
272	L10	49%	4.846.100	122.893	1.24%	4.723.207	
273	LAF	49%	7.216.729	279.138	1.9%	6.937.591	
274	LBM	50%	10.000.000	3.047.682	15.24%	6.952.318	
275	LCG	50%	95.820.585	6.480.122	3.38%	89.340.463	
276	LDG	50%	128.486.292	778.111	0.30%	127.708.181	
277	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
278	LGC	49%	94.498.834	86.759.584	44.99%	7.739.250	
279	LGL	49%	25.235.000	890.021	1.73%	24.344.979	
280	LHG	49%	24.505.884	6.857.118	13.71%	17.648.766	
281	LIX	49%	15.876.000	2.150.730	6.64%	13.725.270	
282	LM8	0%	0	167.139	1.78%	-167.139	
283	LPB	5%	86.455.268	82.306.332	4.76%	4.148.936	
284	LSS	0%	0	800.345	1.07%	-800.345	
285	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.476.211	23.24%	0	
286	MCG	49%	28.179.900	122.209	0.21%	28.057.691	
287	MCP	49%	7.384.955	23.879	0.16%	7.361.076	
288	MDG	49%	5.335.625	200	0%	5.335.425	
289	MHC	49%	20.289.412	925.489	2.24%	19.363.923	
290	MIG	100%	164.450.000	26.080.140	15.86%	138.369.860	
291	MSB	30%	600.000.000	568.201.696	28.41%	31.798.304	
292	MSH	49%	36.756.909	2.636.325	3.51%	34.120.584	
293	MSN	49%	697.625.143	432.100.394	30.35%	265.524.749	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	MWG	49%	717.300.847	717.300.847	49%	0	
295	NAF	100%	62.923.085	16.188.469	25.73%	46.734.616	
296	NAV	49%	3.920.000	86.247	1.08%	3.833.753	
297	NBB	50%	50.237.828	1.527.250	1.52%	48.710.578	
298	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
299	NCT	30%	7.850.082	3.430.425	13.11%	4.419.657	
300	NHA	49%	20.665.514	162.143	0.38%	20.503.371	
301	NHH	100%	72.880.000	285.932	0.39%	72.594.068	
302	NHT	50%	12.014.084	960.239	4%	11.053.845	
303	NKG	50%	131.638.903	32.251.415	12.25%	99.387.488	
304	NLG	50%	192.040.150	174.220.443	45.36%	17.819.707	
305	NNC	49%	10.740.800	1.390.446	6.34%	9.350.354	
306	NO1	49%	11.760.000	0	0%	11.760.000	
307	NSC	49%	8.617.624	1.464.682	8.33%	7.152.942	
308	NT2	49%	141.059.254	45.980.857	15.97%	95.078.397	
309	NTL	49%	29.885.075	3.371.531	5.53%	26.513.544	
310	NVL	49%	955.551.223	121.114.513	6.21%	834.436.710	
311	NVT	50%	45.250.000	120.920	0.13%	45.129.080	
312	OCB	22%	301.374.229	292.074.535	21.32%	9.299.694	
313	OGC	49%	147.000.000	452.104	0.15%	146.547.896	
314	OPC	0%	0	514.645	0.80%	-514.645	
315	ORS	49%	98.000.000	7.114.133	3.56%	90.885.867	
316	PAC	49%	22.771.136	5.935.731	12.77%	16.835.405	
317	PAN	49%	106.015.704	37.482.582	17.32%	68.533.122	
318	PC1	50%	135.216.501	22.527.556	8.33%	112.688.945	
319	PDN	0%	0	60.292	0.33%	-60.292	
320	PDR	49%	329.106.647	19.323.653	2.88%	309.782.994	
321	PET	0%	0	1.468.347	1.48%	-1.468.347	
322	PGC	49%	29.567.892	3.217.993	5.33%	26.349.899	
323	PGD	49%	44.099.522	41.863.498	46.52%	2.236.024	
324	PGI	100%	110.896.796	22.805.788	20.56%	88.091.008	
325	PGV	50%	561.734.023	194.689	0.02%	561.539.334	
326	PHC	50%	25.340.963	575.116	1.13%	24.765.847	
327	PHR	49%	66.394.607	19.537.742	14.42%	46.856.865	
328	PIT	49%	7.447.679	122.558	0.81%	7.325.121	
329	PJT	0%	0	250.351	1.09%	-250.351	
330	PLP	49%	34.300.000	861.616	1.23%	33.438.384	
331	PLX	20%	258.775.616	230.369.463	17.8%	28.406.153	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	PMG	49%	22.704.776	11.666.922	25.18%	11.037.854	
333	PNC	49%	5.409.718	86.894	0.79%	5.322.824	
334	PNJ	49%	160.802.902	160.802.902	49%	0	
335	POM	49%	137.041.404	21.533.928	7.7%	115.507.476	
336	POW	49%	1.147.517.084	178.839.240	7.64%	968.677.844	
337	PPC	49%	159.855.150	42.550.402	13.04%	117.304.748	
338	PSH	0%	0	100	0%	-100	
339	PTB	25%	17.009.600	9.292.275	13.66%	7.717.325	
340	PTC	50%	16.153.662	367.550	1.14%	15.786.112	
341	PTL	0%	0	104.084	0.10%	-104.084	
342	PVD	49%	272.585.042	116.055.937	20.86%	156.529.105	
343	PVP	0%	0	147.902	0.16%	-147.902	
344	PVT	49%	158.589.110	56.761.297	17.54%	101.827.813	
345	QBS	0%	0	70	0%	-70	
346	QCG	49%	134.813.361	1.700.603	0.62%	133.112.758	
347	RAL	50%	11.473.709	571.088	2.49%	10.902.621	
348	RDP	50%	24.534.901	175.267	0.36%	24.359.634	
349	REE	49%	174.641.137	174.641.137	49%	0	
350	S4A	49%	20.678.000	46.380	0.11%	20.631.620	
351	SAB	100%	641.281.186	400.939.901	62.52%	240.341.285	
352	SAM	49%	186.180.875	2.802.490	0.74%	183.378.385	
353	SAV	49%	8.997.955	8.985.966	48.93%	11.989	
354	SBA	0%	0	209.487	0.35%	-209.487	
355	SBG	0%	0	0	0%	0	(*)
356	SBT	100%	694.799.896	109.660.168	15.78%	585.139.728	
357	SBV	100%	27.366.476	4.060.874	14.84%	23.305.602	
358	SC5	49%	7.342.429	610.376	4.07%	6.732.053	
359	SCD	49%	4.165.000	583.810	6.87%	3.581.190	
360	SCR	49%	193.874.269	1.999.123	0.51%	191.875.146	
361	SCS	30%	30.320.754	29.687.093	29.37%	633.661	
362	SFC	49%	5.532.814	90.089	0.80%	5.442.725	
363	SFG	49%	23.469.693	338.751	0.71%	23.130.942	
364	SFI	49%	11.669.862	2.098.545	8.81%	9.571.317	
365	SGN	30%	10.074.507	855.097	2.55%	9.219.410	
366	SGR	49%	29.400.000	5.869	0.01%	29.394.131	
367	SGT	0%	0	8.334.477	5.63%	-8.334.477	
368	SHA	49%	16.388.870	320.932	0.96%	16.067.938	
369	SHB	30%	920.214.958	205.798.992	6.71%	714.415.966	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	SHI	49%	79.466.460	147.145	0.09%	79.319.315	
371	SHP	0%	0	5.335.642	5.27%	-5.335.642	
372	SII	50%	32.261.052	31.569.747	48.93%	691.305	
373	SJD	49%	33.809.323	9.247.713	13.4%	24.561.610	
374	SJF	49%	38.808.000	222.859	0.28%	38.585.141	
375	SJS	50%	57.427.770	952.123	0.83%	56.475.647	
376	SKG	49%	31.032.550	23.448.310	37.02%	7.584.240	
377	SMA	49%	9.972.889	14.403	0.07%	9.958.486	
378	SMB	49%	14.624.857	4.456.192	14.93%	10.168.665	
379	SMC	0%	0	14.964.200	20.31%	-14.964.200	
380	SPM	49%	6.860.000	280.520	2%	6.579.480	
381	SRC	49%	13.752.224	31.367	0.11%	13.720.857	
382	SRF	100%	35.566.780	16.627.473	46.75%	18.939.307	
383	SSB	5%	102.014.913	4.177.263	0.20%	97.837.650	
384	SSC	49%	7.346.259	169.315	1.13%	7.176.944	
385	SSI	100%	1.501.130.137	649.029.945	43.24%	852.100.192	
386	ST8	49%	12.603.241	6.130.739	23.84%	6.472.502	
387	STB	30%	565.564.714	485.036.632	25.73%	80.528.082	
388	STG	49%	48.144.144	60.964	0.06%	48.083.180	
389	STK	100%	84.363.825	13.178.546	15.62%	71.185.279	
390	SVC	49%	32.648.976	1.216.597	1.83%	31.432.379	
391	SVD	49%	13.526.894	128.031	0.46%	13.398.863	
392	SVI	100%	12.832.437	12.184.001	94.95%	648.436	
393	SVT	50%	7.526.684	222.857	1.48%	7.303.827	
394	SZC	49%	49.000.000	3.277.651	3.28%	45.722.349	
395	SZL	0%	0	3.432.899	17.16%	-3.432.899	
396	TBC	49%	31.115.000	734.004	1.16%	30.380.996	
397	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
398	TCD	49%	119.764.968	1.076.156	0.44%	118.688.812	
399	TCH	51%	340.790.079	18.883.756	2.83%	321.906.323	
400	TCL	49%	14.777.633	2.553.402	8.47%	12.224.231	
401	TCM	49%	40.203.092	38.789.312	47.28%	1.413.780	
402	TCO	49%	9.168.390	453.140	2.42%	8.715.250	
403	TCR	49%	5.082.863	4.906.811	47.3%	176.052	
404	TCT	0%	0	1.671.080	13.07%	-1.671.080	
405	TDC	50%	50.000.000	838.560	0.84%	49.161.440	
406	TDG	0%	0	44.019	0.26%	-44.019	
407	TDH	50%	56.326.383	2.099.397	1.86%	54.226.986	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	TDM	50%	50.000.000	5.853.057	5.85%	44.146.943	
409	TDP	51%	34.392.329	25.582	0.04%	34.366.747	
410	TDW	50%	4.250.000	232.460	2.73%	4.017.540	
411	TEG	49%	32.139.968	3.359.620	5.12%	28.780.348	
412	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
413	THG	49%	9.782.307	125.097	0.63%	9.657.210	
414	THI	49%	23.912.000	23.360	0.05%	23.888.640	
415	TIP	49%	31.853.849	10.732.147	16.51%	21.121.702	
416	TIX	0%	0	150.004	0.50%	-150.004	
417	TLD	49%	36.628.767	481.211	0.64%	36.147.556	
418	TLG	100%	77.794.453	16.774.539	21.56%	61.019.914	
419	TLH	49%	50.034.204	1.416.758	1.39%	48.617.446	
420	TMP	49%	34.300.000	434.771	0.62%	33.865.229	
421	TMS	49%	59.657.424	52.988.253	43.52%	6.669.171	
422	TMT	49%	18.270.963	1.073.932	2.88%	17.197.031	
423	TN1	50%	21.594.043	76.741	0.18%	21.517.302	
424	TNA	49%	24.292.369	1.787.046	3.6%	22.505.323	
425	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
426	TNH	49%	25.418.749	22.151.055	42.7%	3.267.694	
427	TNI	49%	25.725.000	121.910	0.23%	25.603.090	
428	TNT	49%	24.990.000	49.360	0.10%	24.940.640	
429	TPB	30%	474.526.648	474.526.648	30%	0	
430	TPC	49%	11.970.992	614.802	2.52%	11.356.190	
431	TRA	49%	20.312.299	19.139.450	46.17%	1.172.849	
432	TRC	49%	14.700.000	409.836	1.37%	14.290.164	
433	TSC	0%	0	382.433	0.19%	-382.433	
434	TTA	49%	77.156.839	438.656	0.28%	76.718.183	
435	TTB	0%	0	19.481	0.02%	-19.481	
436	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
437	TTF	50%	205.599.151	13.476.980	3.28%	192.122.171	
438	TV2	15%	10.128.924	10.001.424	14.81%	127.500	
439	TVB	30%	33.629.105	2.237.716	2%	31.391.389	
440	TVS	49%	53.495.840	31.013.834	28.41%	22.482.006	
441	TVT	0%	0	842.290	4.01%	-842.290	
442	TYA	100%	6.134.773	2.490.375	40.59%	3.644.398	
443	UDC	49%	17.150.000	4.240.080	12.11%	12.909.920	
444	UIC	0%	0	1.025.370	12.82%	-1.025.370	
445	VAF	49%	18.456.020	2.134	0.01%	18.453.886	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	VCA	49%	7.441.787	1.185.562	7.81%	6.256.225	
447	VCB	30%	1.419.754.971	1.112.467.463	23.51%	307.287.508	
448	VCF	49%	13.023.776	168.071	0.63%	12.855.705	
449	VCG	49%	238.081.140	32.365.439	6.66%	205.715.701	
450	VCI	100%	435.499.901	105.161.088	24.15%	330.338.813	
451	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
452	VDS	100%	210.000.000	2.973.813	1.42%	207.026.187	
453	VFG	51%	21.274.453	1.105.353	2.65%	20.169.100	
454	VGC	49%	219.691.500	22.266.633	4.97%	197.424.867	
455	VHC	100%	183.376.956	55.764.348	30.41%	127.612.608	
456	VHM	50%	2.177.183.744	1.058.108.731	24.3%	1.119.075.013	
457	VIB	20.5%	432.072.953	432.071.253	20.5%	1.700	
458	VIC	48.017596%	1.857.732.271	496.942.233	12.84%	1.360.790.038	
459	VID	50%	20.418.034	150.270	0.37%	20.267.764	
460	VIP	49%	33.550.761	3.168.121	4.63%	30.382.640	
461	VIX	100%	582.139.189	38.567.536	6.63%	543.571.653	
462	VJC	30%	162.483.400	95.143.509	17.57%	67.339.891	
463	VMD	49%	7.565.731	206.381	1.34%	7.359.350	
464	VND	100%	1.217.844.009	266.047.812	21.85%	951.796.197	
465	VNE	49%	44.312.146	6.089.106	6.73%	38.223.040	
466	VNG	49%	47.665.537	505.703	0.52%	47.159.834	
467	VNL	49%	4.619.230	912.812	9.68%	3.706.418	
468	VNM	100%	2.089.955.445	1.160.248.655	55.52%	929.706.790	
469	VNS	49%	33.251.004	13.509.554	19.91%	19.741.450	
470	VOS	49%	68.600.000	1.174.440	0.84%	67.425.560	
471	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.184.915.984	17.57%	4.758.807	
472	VPD	49%	52.228.918	27.175.551	25.5%	25.053.367	
473	VPG	49%	39.297.184	652.844	0.81%	38.644.340	
474	VPH	49%	46.725.322	978.764	1.03%	45.746.558	
475	VPI	49%	118.579.812	5.768.137	2.38%	112.811.675	
476	VPS	49%	11.985.788	167.215	0.68%	11.818.573	
477	VRC	49%	24.500.000	234.368	0.47%	24.265.632	
478	VRE	49%	1.141.121.020	768.797.143	33.01%	372.323.877	
479	VSC	49%	59.422.004	3.666.521	3.02%	55.755.483	
480	VSH	49%	115.758.210	27.658.923	11.71%	88.099.287	
481	VSI	49%	6.468.000	101.760	0.77%	6.366.240	
482	VTB	49%	5.871.204	553.269	4.62%	5.317.935	
483	VTO	49%	39.134.666	969.602	1.21%	38.165.064	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	YBM	49%	7.006.941	37.116	0.26%	6.969.825	
485	YEG	100%	31.279.968	4.878.883	15.6%	26.401.085	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-04-21 17:37:47